

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày /8/2026 của UBND phường Đoàn Kết)

Nhóm chỉ tiêu	Chỉ tiêu thành phần	Mục tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Năm 2026		Ước TH so với KH (%)	Ghi chú
				Kế hoạch giao năm 2026	Ước thực hiện đến hết tháng 8/2026		
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ						
1	1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	6.860	-	-	
2	2	Giá trị hàng hóa của địa phương tham gia xuất khẩu	Triệu USD	1,7	1,12	65,5	
3	3	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	tỷ đồng	2.413,6	1.692,0	70,1	
4	4	Thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	134.700	126.207	93,7	
5	5	Tổng lượt khách du lịch	Lượt người	186.866	127.700	68,3	
II	CÁC CHỈ TIÊU VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI						
6	6	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt	Đạt	100	
	7	Giữ vững và nâng cao phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3	Đạt	Đạt	Đạt	100	
	8	Duy trì tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	100	100	100	
	9	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99,9	99,9	100	
	10	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi THCS đến trường	%	99,3	99,3	100	
	11	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi THPT đến trường	%	80,0	80,99	101	
	12	Trường đạt chuẩn Quốc gia	%	88,2	88,2	100	
7	13	Phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế	Đạt	Đạt	Đạt	100	
	14	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi) dưới	%	13,99	13,92	99,5	
	15	Tỷ lệ trẻ em <1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại)	%	96,9	45,0	46,4	
	16	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	99,4	96,5	97,1	
	17	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khoẻ điện tử	%	80,0	74,16	92,7	
	18	Tổ dân phố có nhà văn hóa	%	97,9	95,45	97,5	
	19	Hộ gia đình đạt văn hóa	%	95,0	-		Chưa đánh giá
	20	Tổ dân phố, cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hóa	%				
	-	Tỷ lệ Tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	97,9	-		Chưa đánh giá
	-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	98,0	-		Chưa đánh giá
8	21	Duy trì tỷ lệ đường trục chính được cứng hóa	%	100	100	100	
	22	Duy trì tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia	%	100	100	100	
	23	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	75,1	75,1	100	
9	24	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,1			Chưa đánh giá
	25	Số lao động được giải quyết việc làm/năm	Người/năm	600	408	68,0	
	26	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	80,5	80,2	99,6	
	27	Đào tạo (trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng)	Người/năm	90,0			Đã hoàn thành công tác tuyển sinh
III	CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG						
10	28	Tỷ lệ che phủ rừng	%	45,8	45,7	99,7	
	29	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý	%	91,0	91,0	100	

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 8

ĐVT: Tr.

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán tính giao	HĐND phường giao	Ước thực hiện	So sán
					UTH/ KH tính giao 4=3/1
A	B	1	2	3	
	TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	252.962	252.962	203.910	81%
*	Thu NSNN trên địa bàn	134.700	134.700	126.207	94%
-	Ngân sách trung ương hưởng	10.667	10.667	5.710	54%
-	Ngân sách tỉnh hưởng	40.001	40.001	58.994	147%
-	Ngân sách phường hưởng	84.032	84.032	61.503	73%
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	84.032	84.032	61.503	73%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do nhà nước giữ vai trò chủ đạo			113	
-	Ngân sách tỉnh hưởng			47	
-	Ngân sách phường hưởng			66	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			165	
-	Ngân sách tỉnh hưởng			165	
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	40.876	40.876	92.596	227%
-	Ngân sách tỉnh hưởng			48.331	
-	Ngân sách phường hưởng	40.876	40.876	44.265	108%
4	Lệ phí trước bạ	14.000	14.000	6.223	44%
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.650	5.650	4.040	72%
-	Ngân sách tỉnh hưởng			970	
-	Ngân sách phường hưởng	5.650	5.650	3.070	54%
6	Thu phí, lệ phí	1.100	1.100	1.862	169%
-	Ngân sách trung ương hưởng			283	
-	Ngân sách tỉnh hưởng			209	
-	Ngân sách phường hưởng	1.100	1.100	1.370	125%
7	Thu tiền sử dụng đất	65.000	65.000	10.586	16%
-	Ngân sách trung ương hưởng	9.750	9.750	1.588	16%
-	Ngân sách tỉnh hưởng	38.675	38.675	4.414	11%
-	Ngân sách phường hưởng	16.575	16.575	4.584	27,7%
8	Thu tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	34	34	41	121%
9	Thu tiền thuê đất (thuê mặt đất, mặt nước)	5.200	5.200	6.115	118%
-	Ngân sách trung ương hưởng	780	780	911	117%
-	Ngân sách tỉnh hưởng	1.326	1.326	3.643	275%
-	Ngân sách phường hưởng	3.094	3.094	1.561	50%
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			3.721	
-	Ngân sách trung ương hưởng			2.544	
-	Ngân sách tỉnh hưởng			1.177	
11	Thu khác ngân sách	2.740	2.740	745	27%
-	Ngân sách trung ương hưởng	137	137	384	280%
-	Ngân sách tỉnh hưởng	0	0	38	
-	Ngân sách phường hưởng	2.603	2.603	323	12%
12	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	100	100		0%
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	168.930	168.930	110.764	66%
1	Thu bổ sung cân đối	166.126	166.126	95.501	57%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.804	2.804	15.263	544%
C	THU CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH			31.643	
	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	252.962	252.962	142.202	56%
	Chi ngân sách	252.962	252.962	142.202	56%

tiêu đồng

th (%)
U`TH/ HĐND QĐ
27
81%
94%
54%
147%
73%
73%
227%
108%
44%
72%
54%
169%
125%
16%
16%
11%
27,7%
121%
118%
117%
275%
50%
27%
280%
12%
0%
66%
57%
544%

56%
56%